

| STT                 | Họ và tên                               | SBD       | Giới tính | Ngày, tháng, năm sinh | Dân tộc | Diện ưu tiên | Trình độ đào tạo |                          |                             |                   |         | Vòng 1 | Vòng 2       |                | Tổng điểm |  |
|---------------------|-----------------------------------------|-----------|-----------|-----------------------|---------|--------------|------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------|---------|--------|--------------|----------------|-----------|--|
|                     |                                         |           |           |                       |         |              | Trình độ         | Chuyên môn, chuyên ngành | Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm | Ngoại ngữ         | Tin học |        | Điểm ưu tiên | Điểm phỏng vấn |           |  |
| I                   | Giáo viên Trung học cơ sở môn Văn       |           |           |                       |         |              |                  |                          |                             |                   |         |        |              |                |           |  |
| 1                   | Nguyễn Thị Mỹ Thùy                      | NV THCS02 | Nữ        | 10/11/1994            | Kinh    | Không        | ĐH               | SP Ngữ văn               |                             | Tiếng anh B1      | B       | Đạt    |              | 67,0           | 67,0      |  |
| II                  | Giáo viên Trung học cơ sở môn Tiếng anh |           |           |                       |         |              |                  |                          |                             |                   |         |        |              |                |           |  |
| 1                   | Nguyễn Thị Kim Hoan                     | TA THCS02 | Nữ        | 09/01/1989            | Kinh    |              | ĐH               | Tiếng anh                | Có NVSP                     | Tiếng Pháp B      | ƯDC B   | Đạt    |              | 71,0           | 71,0      |  |
| 2                   | Lê Thị Ngọc Cẩm                         | TA THCS01 | Nữ        | 20/11/1988            | Kinh    |              | ĐH               | Tiếng anh                | Có NVSP                     | Tiếng Pháp B      | B       | Đạt    |              | 66,0           | 66,0      |  |
| 3                   | Lê Thị Thanh Hương                      | TA THCS03 | Nữ        | 19/09/1993            | Kinh    |              | CD               | Tiếng anh                | Có NVSP                     | Tiếng Pháp B      | ƯDC B   | Đạt    |              | 63,0           | 63,0      |  |
| III                 | Giáo viên Trung học cơ sở môn Tin học   |           |           |                       |         |              |                  |                          |                             |                   |         |        |              |                |           |  |
| 1                   | Dương Thành Duy                         | TH THCS01 | Nam       | 05/02/1986            | Kinh    |              | ĐH               | Công nghệ thông tin      | Có NVSP                     | Tiếng anh B       | ĐH      | Đạt    |              | 70,5           | 70,5      |  |
| IV                  | Giáo viên Trung học cơ sở môn Sinh học  |           |           |                       |         |              |                  |                          |                             |                   |         |        |              |                |           |  |
| 1                   | Hoàng Thị Thùy An                       | SH THCS01 | Nữ        | 16/12/1992            | Kinh    |              | ĐH               | Sinh học                 | Có NVSP                     | Tiếng anh bậc 3/6 | ƯDC B   | Đạt    |              | 69,0           | 69,0      |  |
| V                   | Giáo viên Trung học cơ sở môn Thể dục   |           |           |                       |         |              |                  |                          |                             |                   |         |        |              |                |           |  |
| 1                   | Phạm Thành Nam                          | TD THCS02 | Nam       | 09/08/1993            | Kinh    |              | ĐH               | Giáo dục thể chất        |                             | Tiếng anh B       | ƯDC B   | Đạt    |              | 59,0           | 59,0      |  |
| 2                   | Đào Văn Minh                            | TD THCS01 | Nam       | 24/10/1984            | Kinh    |              | ĐH               | Giáo dục thể chất        | Có NVSP                     | Tiếng anh bậc 2/6 | ƯDC B   | Đạt    |              | 57,5           | 57,5      |  |
| TỔNG SỐ 08 THÍ SINH |                                         |           |           |                       |         |              |                  |                          |                             |                   |         |        |              |                |           |  |